

Bản án số: 274/2025/DS-PT
Ngày: 26 - 5 - 2025
V/v tranh chấp chia di sản chung và
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
 - Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.
 - Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng;
Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Điều – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2025/TLPT-DS Ngày 26 tháng 02 năm 2025 về Tranh chấp chia di sản chung và quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 276/2024/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 208/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Văn B, sinh năm 1948 (Đã chết);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B:

1. Lê Thị K, sinh năm 1951 (Vắng mặt);
2. Trần Thị T, sinh năm 1973 (Vắng mặt);
3. Trần Thị N, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

4. Trần Thị H, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

5. Trần Thị N1, sinh năm 1987 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Trần Văn T1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số nhà F, Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Trần Kim P, sinh năm 1956;

2. Trần Thanh T2, sinh năm 1954;

3. Trần Quốc H1, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

4. Huỳnh Thị T3, sinh năm 1952 (Vắng mặt);

5. Trần Quốc K1, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Trần Thị Trúc L, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số nhà B, đường N, Khóm B, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7. Trần Thị Trúc L1, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

8. Trần Quốc V, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

9. Trần Việt T4, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

10. Trần Văn P1, sinh năm 1938 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà C, Đường B, Khu phố D, phường H, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

11. Trần Thị H2, sinh năm 1954 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà A, Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

12. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

13. Ủy ban nhân dân huyện T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Thanh B1, chức vụ: Chủ tịch

UBND huyện T. Địa chỉ: Khóm C, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp (Xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông tên Trần Phong C (Chết 09/3/1976) và mẹ tên Lê Thị N2 (Nhứt, chết 16/02/1994) có diện tích như sau:

Diện tích: 4.115,0m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 15; Diện tích: 6.125,5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 15; Diện tích: 13.006,0m² thuộc thửa số 487, tờ bản đồ số 04; Diện tích: 2.639,7m² thuộc thửa số 630, tờ bản đồ số 04; Diện tích: 25.813,0m² thửa thuộc thửa số 629, tờ bản đồ số 04; Diện tích: 10.423,7m² thuộc thửa số 311, tờ bản đồ số 04; Diện tích: 26.930,9m² thuộc thửa số 354, tờ bản đồ số 04; Diện tích: 11.331,6m² thuộc thửa số 631, tờ bản đồ số 04; Diện tích: 1.569,0m² thuộc thửa số 296, tờ bản đồ số 04; Diện tích: 2.493,4m² thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 04; Diện tích: 4.487,7m² thuộc thửa số 423, tờ bản đồ số 04. Đất cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Cha mẹ ông chung sống có 10 người con gồm:

1. Trần Văn T5 (Đã chết); 2. Trần Thanh P2 (Đã chết); 3. Trần Văn H3 (Đã chết); 4. Trần Văn H4 (Đã chết); 5. Trần Văn T1; 6. Trần Thị H5 (Đã chết); 7. Trần Văn P1 (T); 8. Trần Thị H2; 9. Trần Kim P; 10. Trần Văn B.

Khi cha mẹ ông chết không có để lại di chúc nên phần đất trên ông Trần Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và đang canh tác.

Sự việc trên có hòa giải nhưng không thành, do 02 người anh là Trần Văn H3 và anh Trần Văn H4 khi chết cả 02 người này đều chưa có vợ, con nên nay ông yêu cầu ông T1 chia cho phần đất mà ông T1 đang quản lý canh tác thành 8 phần, ông nhận một phần.

- Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Cha ông là Trần Phong C, sinh năm: 1909 (Chết 08/03/1976); Mẹ ông là: Lê Thị N3, sinh năm: 1912 (Chết 15/02/1992). Cha mẹ ông sinh ra 10 người con. Trong đó, có 07 người con trai và 03 người con gái.

Trong chiến tranh đã hy sinh 03 người con trai nên còn sống 04 trai, 03 gái. Sau ngày M nam giải phóng, thống nhất đất nước. Nhà nước có chủ trương kêu gọi dân về dọn vườn, khai hoang, phục hóa, tăng gia sản xuất. Thời điểm này ruộng, vườn của cha mẹ ông có được khoảng 30 ha (Ba mươi héc ta). Cũng vào thời điểm này, cha mẹ ông tổ chức họp gia đình, để phân chia cho các con trai và gái, mục đích là có đất để ổn định chỗ ở và đất ruộng để sản xuất nông nghiệp.

Do 02 người anh là Trần Văn H3, sinh năm 1942, hy sinh năm 1965; anh Trần Văn H4, sinh năm 1945, hy sinh 1966 và khi hy sinh thì cả 02 người anh này đều chưa có vợ, con nên không có phân chia ruộng đất.

Riêng chỉ người anh thứ sáu tên là Trần C1 (Trần Văn P1), sinh năm 1940, có vợ và 02 con đang sinh sống tại khu phố D, phường H, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh thì chưa có được chia ruộng đất. Lý do: Thời điểm cha mẹ chia đất ruộng thì ông Trần C1 đang tham gia trong Quân đội, không liên lạc được nên không có họp gia đình. Sau này, khoảng năm 2000, khi ông Trần Chí N4 hưu, vợ chồng ông có thống nhất giao cho ông C1 một phần đất ruộng (1,5ha) để trực tiếp canh tác. Do điều kiện ở xa nên đến năm 2002, ông C1 giao lại cho ông quản lý đến nay.

Riêng trường hợp của em ông là Trần Văn B, có vợ và 04 người con gái. Năm 1976, sau khi tham gia trong Quân đội, về sinh sống tại Ấp B, xã T, huyện T. Thời điểm này, cha mẹ ông đã chia cho 01 phần đất diện tích khoảng 02ha, tại Ấp B, xã T, huyện T.

Đến khoảng năm 1978, thì ông Trần Văn B cùng với vợ và các con chuyển về sinh sống bên vợ, tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cho đến nay. Tại đây, ông B cũng được chính quyền địa phương cấp ruộng và đất thổ cư tại chợ C2, xã T, huyện H. Khoảng năm 1984, ông B đã bán cho bà Trần Thị G toàn bộ số diện tích đất khoảng 02 ha tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp mà cha mẹ ông đã cho năm 1976. Sau đó, vợ chồng ông mua lại phần đất này canh tác đến khoảng năm 1986 thì bán lại cho em ruột của ông là bà Trần Kim P. Đến khoảng năm 2000 thì bà P bán lại cho cháu là anh Trần Văn D phần đất này.

Vì vậy, ông không đồng ý phân chia tài sản của ông theo yêu cầu của ông Trần Văn B.

Còn phần bà P thì từ khi cha mẹ ông còn sống không có hứa cho bà P phần đất nào cả, không phải như bà P đã trình bày là cha mẹ ông có hứa cho 10 công đất. Trước năm 1992, bà P đã có chủ quyền và canh tác đất hơn 10 công đất ở phía bên sông đối diện nhà của ông. Bà P canh tác một thời gian sau đó bán lại hết cho 2 người là anh Lê Văn S và ông Nguyễn Văn Á. Phần đất của anh Lê Văn S đã mua sau này sang lại cho anh Trần Văn D. Gia đình bà P di dời nơi ở đến khu dân cư xã T, thấy bà P không còn đất canh tác, không có nguồn kinh tế nuôi gia đình nên vợ chồng ông đã cho bà P mượn 10 công đất ở đầu tiếp giáp K để canh tác làm kế sinh nhai. Làm được vài năm bà P không làm nữa mà lấy phần đất của ông đã cho mượn đem đi cho người khác mượn lại lấy tiền sử dụng riêng cho mình. Ngoài ra, bà P còn tự ý xây dựng nhà kiên cố để ở trong khi chưa được cấp phép.

Vì vậy, ông không đồng ý theo yêu cầu của bà P mà ông chỉ đồng ý giao cho bà P 10.000m², còn lại hơn 4 công thì ông sẽ lấy lại giao cho người khác anh em của ông và ông cũng xác định không khởi kiện đòi bà P trả lại đất trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Kim P trình bày:

Cha bà tên là Trần Phong C (Chết 09/03/1976) và mẹ tên là Lê Thị N3 (Chết 16/02/1994) có 10 người con: Trần Văn T5 (Chết), Trần Thanh P2 (Chết), Trần Văn H3 (Chết), Trần Văn H4 (Chết), Trần Thị H5 (Chết); Trần Văn T1; Trần Văn P1, Trần Thị H2; Trần Văn B, Trần Kim P.

Lúc còn sống cha mẹ bà có hơn 100 công đất, giao cho anh là ông Trần Văn T1 sử dụng chung với mẹ bà và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cha mẹ bà có nói cho bà 10 công đất tầm lớn ở đầu đất giáp Kênh R. Sau khi cha mẹ bà chết, đến năm 1997 thì ông T1 thực hiện lời hứa của cha mẹ bà giao cho bà được sử dụng phần đất đã có ranh giới rõ ràng. Bà cất nhà ở kiên cố và canh tác trồng lúa, lên liếp làm vườn từ năm 1997 đến nay. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông Trần Văn T1 làm thủ tục sang tên cho bà nhưng ông T1 hứa để từ từ sẽ qua bộ. Do chỗ anh em ruột không muốn xảy ra mất lòng nên bà cũng cam chịu. Nay giữa ông Trần Văn B, ông Trần Văn T1 xảy ra tranh chấp và đã tiến hành đo đạc phần đất bà đang ở.

Do đó, bà yêu cầu ông T1 phải giao quyền sử dụng đất cho bà được sử dụng diện tích theo số đo thực tế là 14.264,3m² (Gồm 10.397,4m² tại thửa 311, diện tích

2.493,4m² tại thửa 294, diện tích 1.373,5m² tại thửa 296 thuộc tờ bản đồ số 4), đất đất Ấp B, xã T, huyện T.

+ Ông Trần Thanh T2 (Chồng bà P) trình bày:

Thông nhất theo ý kiến trình bày của bà P.

+ Chị Trần Thị Trúc L (Con ông T1) trình bày:

Thông nhất theo ý kiến trình bày của ông T1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 276/2024/DS-ST ngày 28/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.
2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim P.
3. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim P.

- Bà Trần Kim P được sử dụng diện tích đất 10.003,8m² tại một phần các thửa 296, 294, 311 cùng tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất tại Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp như sau: Ngang mặt tiền giáp lộ đá (Kênh R) là 54,56m; Ngang hậu giáp đất ông T1 (thửa 354) là 52,34m; Dài giáp kênh 60 là 50,95m – Nguyễn Thị Phúc D1 là 134,85m; Dài giáp đất của ông T1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ thửa 311 là 145,52m – thửa 294 là 48,49m – thửa 296 là 5,78m.

Gồm các mốc M3-R8-R9-R12-R11-R13 trở về M3 (thuộc một phần thửa 294, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.468,6m², một phần thửa 296, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.244,6m²) và Mốc R7-R16-R15-R14 trở về R7 (thuộc một phần thửa 311, tờ bản đồ số 4 diện tích 7.290,6m²).

(Kích thước các mốc được thể tại Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp, tranh chấp chia thừa kế sử dụng đất ngày 29/11/2023 và Phụ lục trích đo 12-2023 (theo Công văn số 1326/PYC-TA ngày 22/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười) ngày 28/10/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo)

Bà Trần Kim P và hộ ông Trần Văn T1 được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/11/2024 ông Trần Văn T1 làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông yêu cầu bà P giao lại cho ông các thửa đất 294, 296, 311, tờ bản đồ số 4, tại Ấp B, xã T, huyện T, tổng diện tích là 14.264,3m² mà ông T1 cho bà P mượn từ năm 1997 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc ông Trần Văn T1 kháng cáo yêu cầu bà Trần Kim P trả lại cho ông 14.264,3m² đất thuộc thửa số 294, 296, 311, tờ bản đồ số 4, tại Ấp B, xã T, huyện T, cho thấy:

Ông Thanh thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông để lại. Vào năm 1997 đã giao cho bà P sử dụng diện tích 14.264,3m² đất nêu trên. Đến khi bà P cất nhà ở và lên liếp trồng mít ông T1 cũng không ngăn cản. Khi xảy ra tranh chấp tại biên bản hòa giải ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã T ông T1 có ý kiến là đồng ý cho bà P 10.000m² đất hiện bà P đang sử dụng và tại phiên hòa giải ở Tòa án cấp sơ thẩm ông T1 cũng thống nhất giao cho bà P 10.000m², phần còn lại cũng không yêu cầu bà P trả lại. Ngoài ra, ông cho rằng ông cho bà P3 mượn diện tích đất nêu trên nhưng ông cũng không có chứng cứ chứng minh.

Từ đó cho thấy, ông T1 đã đồng ý giao cho bà P được sử dụng phần đất 14.264,3m² mà bà P canh tác từ năm 1997 đến nay. Ông T1 cho rằng ông không đồng ý làm thủ tục cho bà P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà P đã có đất nhưng bà P không gìn giữ mà đã bán, nay để bà P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà P sẽ tiếp tục bán nên ông không ý cho bà P được đứng tên quyền sử dụng đất là không phù hợp.

[2] Bà P cho rằng lúc cụ N3 còn sống có hứa cho bà 10 công đất ruộng (Tầm 3m). Đến năm 1997 ông T1 mới giao đất cho bà canh tác đến nay. Trong suốt quá trình sử dụng đất ông T1 cũng không có tranh chấp yêu cầu bà trả lại đất. Do đó, bà yêu cầu ông T1 giao cho bà được quyền sử dụng diện tích 10.000m² đất thuộc một phần các thửa 311, 294, 296, cùng tờ bản đồ số 4 là có căn cứ.

[3] Đối với việc ông T1 chỉ đồng ý cho bà P được sử dụng diện tích đất là 10.000m² và đồng ý làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà P nhưng diện tích được tính mặt tiền giáp Kênh Ranh phải chia hai chiều ngang 76,55m, chiều dài đến hết thửa 311 nếu chưa đủ diện tích 10.000m² thì tiếp tục đo qua thửa đất khác của ông cho đủ diện tích 10.000m². Xét thấy, yêu cầu nêu trên của ông là không phù hợp. Bởi vì, bà P không đồng ý và ông cũng không có chứng cứ chứng minh bà P được cha mẹ cho đất ở vị trí như ông yêu cầu.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử cho bà Trần Kim P được quyền sử dụng diện tích 10.000m² thuộc một phần các thửa 294, 296, 311 cùng tờ bản đồ số 4 là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông T1 cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[4] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Để thuận tiện cho việc thi hành án Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Ông Trần Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T1.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 276/2024/DS-ST ngày 28/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.
3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.
4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim P.
5. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim P.
6. Buộc hộ ông Trần Văn T1 (Gồm: Ông Trần Văn T1, bà Huỳnh Thị T3, anh Trần Quốc K1, chị Trần Thị Trúc L, chị Trần Thị Trúc L1, anh Trần Quốc V và anh Trần Việt T4) phải giao cho bà Trần Kim P quyền sử dụng đất diện tích 10.003,8m² thuộc một phần các thửa 296, 294, 311 cùng tờ bản đồ số 4, tại Ấp B, xã T, huyện T.
7. Bà Trần Kim P được quyền sử dụng diện tích đất 10.003,8m² thuộc một phần các thửa 296, 294, 311 cùng tờ bản đồ số 4, tại Ấp B, xã T, huyện T, có vị trí như sau:
 - + Ngang mặt tiền giáp lộ đá (Kênh R) là 54,56m;
 - + Ngang hậu giáp đất ông T1 (Thửa 354) là 52,34m;
 - + Dài giáp kênh 60 là 50,95m – Nguyễn Thị Phúc D1 là 134,85m;
 - + Dài giáp đất của ông T1 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất thửa 311 là 145,52m – thửa 294 là 48,49m – thửa 296 là 5,78m.

Trong phạm vi các mốc M3, R8, R9, R12, R11, R13, M3 (Thuộc một phần thửa 294, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.468,6m²; một phần thửa 296, tờ bản đồ số 4

diện tích 1.244,6m²) và Mốc R7, R16, R15, R14, R7 (Thuộc một phần thửa 311, tờ bản đồ số 4 diện tích 7.290,6m²).

(Kèm theo Phụ lục trích đo 12-2023 (theo Công văn số 1326/PYC-TA ngày 22/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười) ngày 28/10/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T)

Bà Trần Kim P và hộ ông Trần Văn T1 được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất.

Đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần Văn T1 đối với các thửa 296, 294, 311 cùng tờ bản đồ số 4, tại Ấp B, xã T, huyện T để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

8. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Trần Văn B (Người thừa kế là Lê Thị K, Trần Thị T, Trần Thị N, Trần Thị H, Trần Thị N1) và bà Trần Kim P phải liên đới chịu 52.531.770 đồng (Đã nộp xong).

4. Về án phí:

Ông Trần Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm do ông T1 thuộc đối tượng được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Tháp Mười;
- CCTHADS huyện Tháp Mười;
- Phòng TTKT và THA TA tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt